TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 23-02-2024
V/v: T/c ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Cẩm Hồng.

- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Nguyễn Phát Triển - Ông Nguyễn Chí Công.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Huỳnh Phát Đạt là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 23 tháng 02 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 312/2023/TLST-HNGĐ, ngày 11/12/2023, về việc "Hôn nhân - gia đình ly hôn và nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Trần Thị Thu T, sinh năm: 1980.

Địa chỉ: 167A t1, khóm ĐBB, phường ĐT, thị xã BM, tỉnh VL

Bị đơn: Lê Văn P, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: 248C/4, ấp ĐP, xã ĐH, huyện LV, tỉnh ĐT

Bà T có mặt, ông P có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, các Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn Trần Thị Thu T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông P tìm hiểu nhau trước khi kết hôn, đến năm 2006 tổ chức đám cưới, đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường cự cãi với nhau, dẫn đến không hạnh phúc đã ly thân từ năm 2017. Nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông P là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 người con: Lê Văn T, sinh ngày 8/3/2007 và Lê Thị Ánh D, sinh ngày 10/12/2008, hiện nay bà đang nuôi các con, bà yêu cầu nuôi các con, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi các con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Lê Văn P có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông thống nhất lời trình bày của bà T, ông và bà T chung sống như vợ chồng từ năm 2006 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường cự cãi với nhau, dẫn đến không hạnh phúc ly thân từ năm 2017. Nay ông đồng ý Tòa án không công nhận ông và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 người con: Lê Văn T, sinh ngày 8/3/2007 và Lê Thị Ánh D, sinh ngày 10/12/2008, ông đồng ý bà T nuôi các con, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Thu T yêu cầu không công nhận hôn nhân với ông Lê Văn P, yêu cầu nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung. Ông P cư trú tại huyện Lai Vung và các yêu cầu khởi kiện của bà T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Văn P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Hội đồng xét xử, xét thấy bà T và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống các bên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hạnh phúc, bà T và ông P ly thân từ năm 2017. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận bà T và ông P là vợ chồng, phù hợp quy định tại Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Điều 9 quy định:

Khoản 1: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Khoản 2: "Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn"

Tại Điều 14 quy định:

Khoản 1: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Khoản 2. "Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn".

[2] Về con chung:

Bà T yêu cầu nuôi Lê Văn T, sinh ngày 8/3/2007 và Lê Thị Ánh D, sinh ngày 10/12/2008 và ông P đồng ý bà T nuôi các con nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng: Hội đồng xét xử xét thấy bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi các con nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà T và ông P không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị Thu T với ông Lê Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Trần Thị Thu T được tiếp tục nuôi các con Lê Văn T, sinh ngày 8/3/2007 và Lê Thị Ánh D, sinh ngày 10/12/2008.

Bà Trần Thị Thu T không được cản trở ông Lê Văn P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí và tạm ứng án phí:

Bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Được khấu trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001328, ngày 4/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/02/2024). Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND huyện, tỉnh ĐT;
- CCTHADS huyện LVg;
- UBND xã Định Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.